



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN LIÊN MINH VIỆT NAM

Năm 2014

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2014	12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2014	13 – 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 17/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2010 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 11/06/2013 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2014 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 10, Tòa nhà Abacus Tower, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5/10/2010
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5/10/2010
Bà Phạm Thị Mân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5/10/2010

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm theo QĐ ngày 17/10/2014
Ông Dương Công Ái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm theo QĐ ngày 17/10/2014
Bà Lê Thị Thảo Bạch	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm theo QĐ ngày 01/02/2015
Bà Võ Thị Huỳnh Nhi	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm theo QĐ ngày 01/02/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát nội bộ bao gồm:

Bà Đoàn Thị Hồng Loan	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm theo QĐ ngày 02/04/2013
-----------------------	----------------------	----------------------------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LIÊN MINH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Abacus Tower, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Tp.HCM

- Lập các báo cáo dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Dương Công Ái

Số: 191./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 kèm theo của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam được lập ngày 05 tháng 02 năm 2015 từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		40.701.702.230	37.500.727.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	708.075.895	469.627.178
1. Tiền	111		708.075.895	469.627.178
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	36.070.000.000	36.070.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.070.000.000	36.070.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	3.863.626.335	961.100.058
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132	3.1	220.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3.2	3.539.415.219	59.754.891
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	104.211.116	901.345.167
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	60.000.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		228.352.040	647.021.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		223.352.040	642.021.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	223.352.040	642.021.938
- Nguyên giá	222		2.371.298.683	2.371.298.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.147.946.643)	(1.729.276.745)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260	6	5.000.000	5.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		40.930.054.270	38.147.749.174

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LIÊN MINH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Abacus Tower, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Tp.HCM

NGUỒN VỐN	M.số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		2.106.949.597	1.838.542.674
I. Nợ ngắn hạn	310	7	286.585.894	18.178.971
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	7.1	104.544.000	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.2	36.280.380	18.178.971
5. Phải trả người lao động	315	7.3	122.479.704	
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.4	23.281.810	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330		1.820.363.703	1.820.363.703
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	8	1.820.363.703	1.820.363.703
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.823.104.673	36.309.206.500
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.176.895.327)	(13.690.793.500)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.930.054.270	38.147.749.174



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

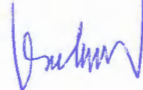
Chỉ tiêu	T.minh	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	741.442.372	
5. Ngoại tệ các loại (USD)		005	105.06	113.71
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006		
Trong đó				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007		
6.2. Chứng khoán tạm dừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020		
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	9	030	1.234.640.546	65.744.820
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	1.234.640.546	65.744.820
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	10	040	1.284.224.101.300	188.760.000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	1.284.224.101.300	188.760.000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		041		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	11	050	587.548.800	
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	12	051	3.539.735.219	59.754.891

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Công Ái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

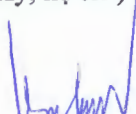
Chỉ tiêu	M.số	T.minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	13	4.853.228.533	11.554.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10= 01 - 02)	10	14	4.853.228.533	11.554.891
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	15	464.294.660	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		4.388.933.873	11.554.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	838.971.046	162.472.022
7. Chi phí tài chính	22	17		430.946.857
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.708.806.970	1.900.031.726
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		2.519.097.949	(2.156.951.670)
10. Thu nhập khác	31	18		1.019.437.898
11. Chi phí khác	32	19	5.199.776	246.407.995
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.199.776)	773.029.903
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.513.898.173	(1.383.921.767)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	21	2.513.898.173	(1.383.921.767)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Công Ái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

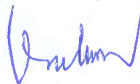
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

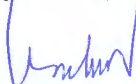
Chỉ tiêu	M.Số	T.Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.373.568.205	
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(246.402.117)	(358.171.088)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.074.002.123)	(1.055.342.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		609.794.366	1.441.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(996.317.683)	(2.426.518.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(333.359.352)	(2.399.032.277)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(62.070.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			25.574.053.143
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		571.771.076	2.537.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		571.771.076	(36.493.409.260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		238.411.724	(38.892.441.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		469.627.178	39.362.037.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.993	31.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	708.075.895	469.627.178

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



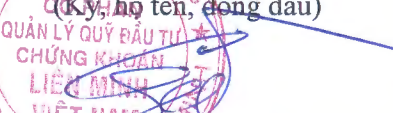
Võ Thị Huỳnh Nhi

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Dương Công Ái

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LIÊN MINH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Abacus Tower, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.	50.000.000.000	50.000.000.000					50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư và phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.306.871.732)	(13.690.793.500)		1.383.921.767	2.513.898.173		(13.690.793.500)	(11.176.895.326)
Cộng		37.693.128.268	36.309.206.500		1.383.921.767	2.513.898.173		36.309.206.500	38.823.104.673

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Công Ái



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Liên Minh Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 17/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2010 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 11/06/2013 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2014 của Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 10, Tòa nhà Abacus Tower, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý quỹ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên:

Số lượng nhân viên là 14 người, trong đó có 8 người có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và quy định tại Luật kế toán, Nghị định 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.2 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Doanh thu được xác định theo các loại sau:

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động: Là khoản tiền thưởng Công ty quản lý quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận;
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

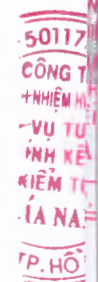
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt tại quỹ	24.878.563	1.947.872
1.2- Tiền gửi ngân hàng	683.197.332	467.679.306
- VND	680.945.896	465.282.299
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	1.860.454	1.950.794
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam VCB - Chi nhánh 42	1.484.361	1.607.872
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	514.601.081	461.723.633
Tài khoản tại Công ty CP Chứng Khoán Phú Gia	163.000.000	
- USD	2.251.436	2.397.007
Ngân hàng Phát Triển Nhà HDBank (#105.06 USD)	2.251.436	2.397.007
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	708.075.895	469.627.178

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Tiền gửi	27.070.000.000	27.070.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM (Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng)	27.070.000.000	27.070.000.000
b- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.000.000.000		9.000.000.000
+ CP Ngân hàng TMCP Bàn Việt	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000

Ghi chú: Đơn vị không trích lập dự phòng cho cổ phiếu chưa niêm yết (Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Bàn Việt) tại thời điểm 31/12/2014 vì Ban Lãnh đạo Công ty tin rằng không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của cổ phiếu này.

Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	36.070.000.000	36.070.000.000
---	-----------------------	-----------------------

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Trả trước cho người bán	220.000.000	
Công ty CP Chứng Khoán Phú Gia	220.000.000	
3.2- Phải thu hoạt động nghiệp vụ (Phí quản lý danh mục đầu tư)	3.539.415.219	59.754.891
Nguyễn Minh Trí	30.240.773	59.754.891
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	3.509.174.446	
3.3- Các khoản phải thu khác	104.211.116	901.345.167
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Phần mềm Cánh Cam		33.000.000
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Việt Nhân		708.442.372
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	83.607.616	159.902.795
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	20.603.500	
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	3.863.626.335	961.100.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

* *Tạm ứng*

Ông Dương Công Ái

Cộng tài sản ngắn hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

60.000.000

60.000.000

60.000.000

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ QL	Phương tiện vận tải	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm		1.820.363.703	550.934.980	2.371.298.683
2 Số tăng trong năm				
Bao gồm:				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong năm				
Bao gồm:				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm		1.820.363.703	550.934.980	2.371.298.683
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm		1.456.290.961	272.985.784	1.729.276.745
2 Số tăng trong năm		364.072.742	54.597.156	418.669.898
- Khấu hao trong năm		364.072.742	54.597.156	418.669.898
- Tăng khác				
3 Số giảm trong năm				
Bao gồm:				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm		1.820.363.704	327.582.940	2.147.946.643
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm		364.072.742	277.949.196	642.021.938
2 Tại ngày cuối năm			223.352.040	223.352.040

6. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Các khoản ký quỹ, ký cược

Ký quỹ sử dụng taxi

Cộng tài sản dài hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

5.000.000

5.000.000

5.000.000

5.000.000

5.000.000

5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

7. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1- Phải trả người bán	104.544.000	
Công ty CP Đầu Tư Sóng Việt	104.544.000	
7.2- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36.280.380	18.178.971
Thuế thu nhập cá nhân	36.280.380	18.178.971
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
7.3- Phải trả người lao động	122.479.704	
7.4- Các khoản phải trả khác	23.281.810	
Bảo hiểm xã hội	18.604.705	
Bảo hiểm y tế	4.677.105	
Cộng nợ ngắn hạn	286.585.894	18.178.971

8. NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải trả dài hạn khác	1.820.363.703	1.820.363.703
Công ty TNHH Tin Học & TM Hồng Cơ (hệ thống IT)	1.820.363.703	1.820.363.703
Cộng nợ dài hạn	1.820.363.703	1.820.363.703

9. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ông Nguyễn Minh Trí	NH TMCP Phát Triển TP.HCM	CỘNG
Số dư đầu năm	65.744.820		65.744.820
Số tăng trong năm	665.031	24.632.592.587	24.633.257.618
<i>Lãi từ tiền gửi của NĐT</i>	<i>665.031</i>	<i>33.180.178</i>	<i>33.845.209</i>
<i>Duy trì tài khoản</i>			
<i>Cổ tức được nhận</i>		<i>24.599.412.409</i>	<i>24.599.412.409</i>
Số giảm trong năm	2.074.483	23.462.287.409	23.464.361.892
<i>Phí quản lý tài khoản, phí khác</i>	<i>2.074.483</i>		<i>2.074.483</i>
<i>Rút cổ tức</i>		<i>23.318.251.900</i>	<i>23.318.251.900</i>
<i>Phí phân bổ chứng khoán</i>		<i>144.035.509</i>	<i>144.035.509</i>
Số dư cuối năm	64.335.368	1.170.305.178	1.234.640.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

10. DANH MỤC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Nhà Đầu tư ủy thác trong nước

Khoản mục	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết				
ITA	28.600	228.800.000	28.600	188.760.000
VCB	9	287.100		
CTG	14.994.015	206.917.407.000		
ACB	32.190.000	495.726.000.000		
EIB	34.076.670	436.181.376.000		
BID	2.713.318	34.459.138.600		
TDH	426.230	8.268.862.000		
SMC	990.228	10.595.439.600		
SHI	1.958.496	14.688.720.000		
BTT	135.000	5.130.000.000		
REE	701.820	19.791.324.000		
FPT	464.220	22.282.560.000		
PVD	464.406	29.954.187.000		
	89.143.012	1.284.224.101.300	28.600	188.760.000

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Phải thu cổ tức (Mã SHI)

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

587.548.800

587.548.800

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Phí quản lý danh mục đầu tư

Ông Nguyễn Minh Trí

Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

8.099.996

59.754.891

3.531.635.223

3.539.735.219

59.754.891

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Cộng doanh thu hoạt động kinh doanh

Năm nay

Năm trước

4.853.228.533

11.554.891

4.853.228.533

11.554.891

14. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Doanh thu thuần hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Cộng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh

Năm nay

Năm trước

4.853.228.533

11.554.891

4.853.228.533

11.554.891

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Cộng chi phí hoạt động kinh doanh

Năm nay

Năm trước

464.294.660

464.294.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức được nhận

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

658.934.053

180.000.000

36.993

838.971.046

Năm trước

162.440.392

31.630

162.472.022

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ bán chứng khoán

Cộng chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

430.946.857

430.946.857

18. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác theo biên bản họp HĐQT số 0112/BBH/HĐQT ngày 31/12/2013

Cộng thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

1.019.437.898

1.019.437.898

19. CHI PHÍ KHÁC

Phạt vi phạm hành chính

Phạt chậm nộp thuế

Chi phí khác

Cộng chi phí khác

Năm nay

Năm trước

245.000.000

1.400.000

1.407.995

3.799.776

5.199.776**246.407.995**

20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thù lao

Cộng chi phí của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Năm nay

Năm trước

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

Chỉ tiêu

a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

b. Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không có chứng từ hợp lệ

- Phạt

c. Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức lợi nhuận được chia

d. Tổng thu nhập chịu thuế (c=a+b-c)

e. Chuyển lỗ của những năm trước

f. Tổng thu nhập chịu thuế (f=d-e)

g. Thuế TNDN phải nộp

h. Lợi nhuận sau thuế TNDN (e=a-g)

Năm nay

Năm trước

2.513.898.173

(1.383.921.767)

365.472.741

364.072.741

1.400.000

180.000.000

180.000.000

2.699.370.914

(1.383.921.767)

(2.699.370.914)

2.513.898.173**(1.383.921.767)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Việt Á			5.000.000.000
Ông Phạm Hữu Tuấn			2.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh			5.000.000.000
Ông Lê Minh Tuấn			500.000.000
Bà Nguyễn Lê Phương Thảo			500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh			5.000.000.000
Bà Phạm Thị Mân			5.500.000.000
Ông Phạm Văn Đầu	52%	26.000.000.000	26.000.000.000
Ông Tôn Thất Hào	4%	2.000.000.000	
Bà Lê Thị Thảo Bạch	5%	2.450.000.000	
Ông Hà Công Thức	5%	2.450.000.000	
Ông Phạm Hữu Hòa	5%	2.250.000.000	
Bà Võ Thị Lai	4%	2.000.000.000	
Bà Ngô Thị Thu Thảo	5%	2.450.000.000	
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	5%	2.450.000.000	
Bà Hồ Thị Kim Ánh	5%	2.250.000.000	
Ông Nguyễn Trường Thành	5%	2.450.000.000	
Ông Dương Công Ái	5%	2.250.000.000	
Bà Trương Thị Tuyết Loan	2%	1.000.000.000	
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	50.000.000.000	50.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn CSH

23. THÔNG TIN BỔ SUNG

23.1- Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2014, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông Tôn Thất Hào	Cổ đông	Công ty mượn tiền	47.000.000
Ông Dương Công Ái	Cổ đông	Tạm ứng	60.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Dương Công Ái	60.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

23.2- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

23.3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	708.075.895	469.627.178	708.075.895	469.627.178
- Trả trước cho người bán	220.000.000		220.000.000	
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.539.415.219	59.754.891	3.539.415.219	59.754.891
- Phải thu ngắn hạn khác	104.211.116	901.345.167	104.211.116	901.345.167
Cộng	4.571.702.230	1.430.727.236	4.571.702.230	1.430.727.236
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	104.544.000		104.544.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23.281.810		23.281.810	
- Phải trả dài hạn khác	1.820.363.703	1.820.363.703	1.820.363.703	1.820.363.703
Cộng	1.948.189.513	1.820.363.703	1.948.189.513	1.820.363.703

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

23.3- Công cụ tài chính

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do trong năm Công ty không vay từ bất kỳ một đơn vị nào.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác: Không phát sinh

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

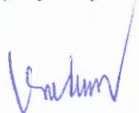
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

23.4- Thông tin so sánh

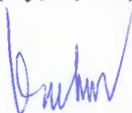
Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

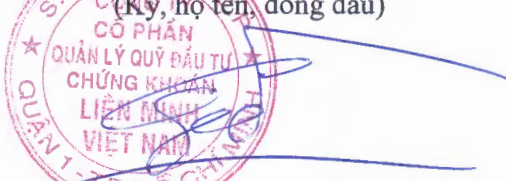
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thị Huỳnh Nhi

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Dương Công Ái

